

Số: /2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trừ các cơ sở giáo dục tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư).

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khác.

Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo có trong danh mục thiết bị do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành được áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo không có trong danh mục thiết bị do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ sở giáo dục căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Quyết định này lập kế hoạch và dự toán ngân sách trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt và giao dự toán để thực hiện mua sắm hàng năm; thực hiện việc quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo đúng tiêu chuẩn, định mức và các văn bản quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; tổ chức triển khai thực hiện các tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng đối với các cơ sở giáo dục theo quy định tại Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 78 Mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật,
Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Như Điều 4 (thi hành);
- Báo và PTTT Tuyên Quang;
- Các Phó chánh VPUBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT, VHXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Ngọc Hà

Phụ lục

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KHÔNG CÓ TRONG DANH MỤC THIẾT BỊ DO BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH (Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

| TT | Tên máy móc, thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|----------|--|-------------------|---|--|
| I | Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú, bán trú phục vụ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ và học sinh | | | |
| 1 | Bồn chứa nước sinh hoạt | Cái | 02 | Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường |
| 2 | Bộ bồn rửa - kệ phơi | Bộ | 03 | Tính cho 01 bếp |
| 3 | Hệ thống bếp gas | Hệ thống | 01 | Tính cho 01 bếp |
| 4 | Hệ thống hút nóng, mùi nhà bếp | Hệ thống | 01 | Tính cho 01 bếp |
| 5 | Hệ thống cấp nước sạch (bao gồm cả máy lọc nước) | Hệ thống | 01 | Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường |
| 6 | Máy sấy chén, bát | Cái | 01 | Tính cho 01 bếp |
| 7 | Máy rửa chén, bát | Cái | 01 | Tính cho 01 bếp |
| 8 | Máy xay thịt công nghiệp | Cái | 01 | Tính cho 01 bếp |
| 9 | Máy làm sữa đậu nành | Cái | 01 | Tính cho 01 bếp |
| 10 | Máy ép trái cây | Cái | 01 | Tính cho 01 bếp |
| 11 | Máy xay sinh tố | Cái | 01 | Tính cho 01 bếp |
| 12 | Máy xắt gọt rau củ đa năng | Cái | 01 | Tính cho 01 bếp |
| 13 | Thiết bị nấu cơm (nồi nấu cơm, tủ nấu cơm ...) | Bộ | 01 | Số lượng thiết bị tại mỗi bếp nấu đảm bảo phù hợp với số suất ăn cần phục vụ |
| 14 | Nồi áp suất | Cái | 02 | Tính cho 01 bếp |
| 15 | Lò nướng | Cái | 02 | Tính cho 01 bếp |
| 16 | Tủ hấp khăn tiệt trùng | Cái | 01 | Tính cho 01 trường |
| 17 | Tủ lạnh (chứa thực phẩm tươi) | Cái | 01 | Tính cho 01 bếp |
| 18 | Tủ lưu mẫu thực phẩm | Cái | 01 | Tính cho 01 bếp |
| 19 | Tủ đựng thực phẩm lưu kho (sữa, gạo...) | Cái | 02 | Tính cho 01 bếp |
| 20 | Tủ bếp đựng các vật dụng nhà bếp (dụng cụ chia thực phẩm) | Cái | 02 | Tính cho 01 bếp |
| 21 | Bàn tiếp phẩm | Cái | 02 | Tính cho 01 bếp |
| 22 | Bàn sơ chế | Cái | 02 | Tính cho 01 bếp |
| 23 | Bàn chia thức ăn | Cái | 02 | Tính cho 01 bếp |
| 24 | Xe chia thức ăn 02 tầng | Cái | 02 | Tính cho 01 bếp |
| 25 | Tủ để bát đĩa, khay cơm | Cái | 04 | Tính cho 01 bếp |
| 26 | Bộ nồi, chảo, dụng cụ nấu ăn các loại | Bộ | 02 | Tính cho 01 bếp |
| 27 | Hệ thống hoặc thiết bị đun nước | Hệ thống/thiết bị | 01 | Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường |
| 28 | Bộ bàn ghế ngồi ăn | Bộ | Tính theo số học sinh ăn, đảm bảo đủ 01 học sinh/01 | Áp dụng đối với trường có bếp ăn tập trung |

| TT | Tên máy móc, thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|------------|---|--------|--|--|
| | | | chỗ ngồi | |
| 29 | Đũa, bát, đĩa, thìa và khay ăn | Bộ | 01/học sinh | Đảm bảo đủ cho việc chế thức ăn, phù hợp với số học sinh |
| 30 | Giường ngủ, quạt tại phòng ở của học sinh | Cái | Tính theo số học sinh ngủ, đảm bảo đủ 01 học sinh/01 chỗ ngủ/01 quạt (nếu dùng quạt trần 02 chiếc/phòng) | Áp dụng đối với trường có học sinh ở nội trú |
| 31 | Tủ đựng tư trang học sinh ở nội trú | Cái | Tính theo số học sinh ở, đảm bảo đủ 01 học sinh/01 ô đựng tư trang | Áp dụng đối với trường có học sinh ở nội trú |
| 32 | Máy giặt | Cái | 04 | |
| 33 | Bình nóng lạnh | Cái | 01 | Tính cho 01 phòng ở nội trú |
| 34 | Thiết bị giám sát, điểm danh phục vụ công tác quản lý nấu ăn | Bộ | 01 | Tính cho 01 bếp |
| II | Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học (tính cho 01 phòng y tế); thiết bị nhà vệ sinh | | | |
| 1 | Tủ thuốc chuyên dụng y tế | Cái | 01 | |
| 2 | Tủ lạnh đựng thuốc | Cái | 01 | |
| 3 | Thiết bị đo thị lực (gồm bảng, kính thử hoặc máy đo) | Bộ | 01 | |
| 4 | Thiết bị kiểm tra chiều cao, cân nặng | Bộ | 01 | |
| 5 | Thiết bị y tế khám bệnh | Bộ | 01 | |
| 6 | Giường nằm phòng y tế | Cái | 02 | |
| 7 | Tủ sấy hấp dụng cụ y tế | Cái | 01 | |
| 8 | Tủ lưu trữ hồ sơ theo dõi sức khỏe học sinh | Cái | 01 | |
| 9 | Bộ bàn, ghế; Máy tính, phần mềm chuyên dùng phục vụ y tế học đường | Bộ | 01 | |
| 10 | Trang phục và phương tiện bảo hộ phục vụ công tác y tế trường học | Bộ | 01 | |
| 11 | Quạt điện | Cái | 02 | |
| 12 | Máy rửa nhà vệ sinh bằng nước áp lực cao và phụ kiện | Bộ | 01 | Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường |
| 13 | Máy khử, hút mùi nhà vệ sinh và phụ kiện | Bộ | 01 | Tính cho 01 nhà vệ sinh |
| III | Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng tại các cơ sở giáo dục | | | |
| 1 | Máy photocopy | Cái | 01 | |
| 2 | Máy phát điện và phụ kiện đi kèm | Bộ | 01 | |
| 3 | Tủ đựng đề thi có khóa | Cái | 01 | |

| TT | Tên máy móc, thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|---|----------|--|--------------------------------------|
| 4 | Tủ đựng bài thi có khóa | Cái | 01 | |
| 5 | Máy in siêu tốc | Cái | 01 | |
| 6 | Máy chấm thi trắc nghiệm, phần mềm chấm thi trắc nghiệm và máy tính kết nối máy chấm thi trắc nghiệm | Bộ | 01 | Không áp dụng đối với trường mầm non |
| 7 | Bộ thiết bị giám sát ghi hình bảo quản đề thi, bài thi | Bộ | 01 | |
| 8 | Máy in A3, máy in băng tốt nghiệp | Cái | 02 | |
| 9 | Phần mềm tuyển sinh | Bộ | 01 | |
| 10 | Máy quét (scanner) phục vụ số hóa hồ sơ, bài thi | Cái | 01 | Không áp dụng đối với trường mầm non |
| 11 | Thiết bị và phần mềm quản lý ngân hàng đề thi | Bộ | 01 | |
| 12 | Thiết bị và phần mềm quản lý thi, kiểm tra trực tuyến | Bộ | 01 | |
| 13 | Máy hủy tài liệu bảo mật | Cái | 01 | |
| IV | Máy tính, phương tiện kết nối mạng máy tính, các phần mềm hỗ trợ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học, các thiết bị nghe nhìn, hệ thống bàn, ghế, băng, tủ/giá, kệ được lắp đặt trong các phòng học và các phòng chức năng; Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trường học; Thiết bị khác phục vụ cho các hoạt động dạy và học | | | |
| 1 | Máy móc, thiết bị áp dụng chung tại các cơ sở giáo dục | | | |
| 1.1 | Các phần mềm quản lý gồm: Phần mềm quản lý tài chính, tài sản; quản lý thư viện; quản lý thiết bị giáo dục; quản lý nhân sự; quản lý chất lượng giáo dục; quản lý điều hành, văn phòng điện tử; quản lý học sinh, học bạ điện tử; quản lý cơ sở dữ liệu ngành giáo dục; phần mềm khác phục vụ cho quản lý giáo dục. | Bộ | 01 bộ (các loại phần mềm khác nhau) /01 trường | |
| 1.2 | Màn hình, thiết bị trình chiếu, thiết bị âm thanh phòng họp | Cái/Bộ | 01 | |
| 1.3 | Bộ bàn ghế phòng họp | Bộ | 01 | |
| 1.4 | Thiết bị âm thanh ngoài trời dùng cho hoạt động chung | Bộ | 01 | |
| 1.5 | Thiết bị trình chiếu phục vụ hoạt động chuyên môn | Bộ | 01 | |
| 1.6 | Bộ thiết bị hội họp, sinh hoạt chuyên môn, dự giờ trực tuyến | Bộ | 02 | |
| 1.7 | Mạng internet và hệ thống camera phục vụ dạy học, quản lý và an ninh trường học | Hệ thống | 01 | |
| 1.8 | Bộ máy ảnh, máy quay video phục vụ hoạt động dạy học và truyền thông giáo dục | Bộ | 01 | |
| 1.9 | Quạt điện | Cái | Tùy tính năng, nhu cầu và diện tích các | |

| TT | Tên máy móc, thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|----------|--|-------------|--------------------------------------|--|
| | | | phòng để bố trí số lượng cho phù hợp | |
| 1.10 | Hệ thống điều hòa không khí | Hệ thống/bộ | 01 | Chỉ sử dụng điều hòa 1 chiều lạnh |
| 1.11 | Thiết bị giám sát, điểm danh phục vụ công tác quản lý an ninh | Hệ thống | 01 | |
| 2 | Máy móc, thiết bị sử dụng tại trường mầm non | | | |
| 2.1 | Phòng làm quen tin học: có các thiết bị công nghệ thông tin phù hợp, phục vụ các hoạt động vui chơi, khám phá và làm quen với tin học. | Phòng | 02 | |
| 2.2 | Phòng làm quen và học ngoại ngữ chuyên dụng: có các thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm phù hợp, phục vụ các hoạt động làm quen và học ngoại ngữ. | Phòng | 02 | |
| 2.3 | Bộ thiết bị máy tính, màn hình tương tác thông minh và phần mềm phục vụ hoạt động vui chơi, khám phá, học | Bộ | 01 | 01 bộ/01 lớp mẫu giáo |
| 2.4 | Đệm xốp lót sàn tính cho 01 phòng giáo dục thể chất | Bộ | 01 | |
| 2.5 | Bộ vách leo núi trẻ mầm non tính cho 01 phòng giáo dục thể chất | Bộ | 01 | |
| 2.6 | Bộ đồ chơi thể chất đa năng lắp ghép tính cho 01 phòng giáo dục thể chất | Bộ | 01 | |
| 2.7 | Thiết bị tổ chức hoạt động trải nghiệm, khám phá tự nhiên, khoa học | Bộ | 01 | Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường |
| 2.8 | Thiết bị phục vụ hoạt động STEAM/STEAM Robotics phù hợp lứa tuổi mầm non | Bộ | 01 | 01 bộ/01 lớp |
| 3 | Máy móc, thiết bị sử dụng tại trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên | | | |
| 3.1 | Máy vi tính lắp đặt tại phòng học hoặc phòng học bộ môn chưa được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ | 01 | 01 bộ/01 phòng |
| 3.2 | Bộ thiết bị màn hình tương tác thông minh hoặc ti vi phục vụ dạy học lắp đặt tại phòng học hoặc phòng học bộ môn chưa được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ | 01 | 01 bộ/01 phòng |
| 3.3 | Tủ, giá bảo quản sản phẩm, đồ dùng, dụng cụ học tập để trên phòng học | Cái | 02 | |
| 3.4 | Máy chiếu và màn chiếu lắp đặt | Bộ | 01 | 01 bộ/01 phòng |

| TT | Tên máy móc, thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|--|---------------|--|---|
| | tại phòng học hoặc phòng học bộ môn chưa được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo | | | |
| 3.5 | Bộ bàn ghế lắp đặt tại 01 phòng học bộ môn | Bộ | Số lượng đảm bảo đủ cho 35 chỗ ngồi đối với Tiểu học và 45 chỗ ngồi đối với Trung học cơ sở, Trung học phổ thông | Trường hợp số học sinh trên lớp vượt định mức quy định thì tính theo số học sinh thực tế trên lớp |
| 3.6 | Máy chiếu vật thể lắp đặt tại phòng học bộ môn | Cái | 01 | 01 bộ/01 phòng |
| 3.7 | Bộ bàn ghế học sinh lắp đặt tại 01 phòng học thông thường | Bộ | Số lượng đảm bảo đủ cho 35 chỗ ngồi đối với Tiểu học và 45 chỗ ngồi đối với Trung học cơ sở, Trung học phổ thông | Trường hợp số học sinh trên lớp vượt định mức quy định thì tính theo số học sinh thực tế trên lớp |
| 3.8 | Bảng viết, bàn ghế giáo viên lắp đặt tại 01 phòng học thông thường hoặc 01 phòng học bộ môn | Bộ | 01 | |
| 3.9 | Bộ thiết bị tính cho 01 thư viện trường học gồm: Bàn ghế ngồi đọc sách, tài liệu bản in; Bàn ghế ngồi truy cập, đọc sách điện tử; Thiết bị quản lý, truy cập sách điện tử; Giá, tủ để sách, tài liệu thư viện; Sách, tài liệu bản in và bản điện tử; Thiết bị khác phục vụ hoạt động thư viện. | Bộ | 01 | |
| 3.10 | Thiết bị dạy và học trực tuyến, học tập số. | Bộ | 01 | |
| 3.11 | Thiết bị phục vụ phòng STEM/STEAM | Bộ | 01 | |
| 3.12 | Thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cho học sinh và giáo viên | Bộ | 01 | |
| 3.13 | Thiết bị dạy học và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giáo dục | Bộ | 01 | |